

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2018/KDTM - ST
Ngày 19 - 11 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Văn Bình

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Linh -Thư ký Tòa án nhân dân quận Lê Chân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Lê Chân tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hồng Ngọc - Kiểm sát viên

Trong các ngày 19, 20 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2017/TLST - KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty M, địa chỉ: Khu dân phố T, khu công nghiệp Đ, quận K, Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Văn T, trú tại: Đường C, phường N, quận L, Hải Phòng là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty M); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn N- Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Trịnh Khắc Triệu thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Công ty Q, địa chỉ: Đường H, phường A, quận L, Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mai L, trú tại: Đường T, phường T1, quận L, Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Theo văn bản ủy quyền số 18 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của ông Trần Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Ngô Quyền); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Xuân H, sinh năm 1962; đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu C, phường L1, quận L, Hải Phòng; chỗ ở: Khu dân cư A, huyện A1, Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Công ty M và Công ty Q đã ký kết Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009. Đại diện cho Công ty Q là ông Hồ Xuân H - Phó giám đốc xí nghiệp 1 và có đóng dấu xác nhận của Công ty Q. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty M cung cấp các loại vật tư là đất núi, đá bẫy A, đá bẫy B cho Công ty Q, số lượng theo yêu cầu của bên mua, đảm bảo về chất lượng, giá cả theo thời điểm, địa điểm giao hàng tại chân công trình trong bãi 3,4 Cảng Đình Vũ, phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Đối với lớp đất núi sẽ thanh toán 40% sau khi quyết toán đợt khối lượng hoàn thành, 60% còn lại sẽ thanh toán khi xong thủ tục quyết toán công trình. Đối với lớp Subase khi cung cấp được 5000m² thì sẽ thanh toán từ 10% đến 20%, còn lại 70% sẽ thanh toán sau khi xong thủ tục quyết toán công trình.

Trước khi ký kết hợp đồng trên, Công ty M đã cung cấp vật tư cho Công ty Q vào khoảng năm 2005 - 2006 tại dự án Cầu rào II. Công ty Q trực tiếp thanh toán và hai bên đã thanh lý hợp đồng.

Do có sự quen biết vì đã từng cấp vật tư cho Công ty Q nên Công ty M đã cung cấp thử 03 loại vật tư là đất núi, đá bẫy A, đá bẫy B cho Công ty Q từ tháng 8 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 với giá trị vật tư khoảng 1.000.000.000đồng. Dựa trên việc cấp thử vật tư, hai bên đã xác định giá cả và chất lượng rồi lên phương án ký kết hợp đồng. Số vật tư cấp thử này được Công ty Q thanh toán cùng với Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 đã ký kết sau này.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty M đã cung cấp đầy đủ số lượng vật tư theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng và giao vật tư tại chân công trình trong bãi 3,4 Cảng Đình Vũ đúng như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết với công ty Q và hai bên đã ký đối chiếu khối lượng. Cụ thể, Công ty M đã cung cấp vật tư cho Công ty Q tại 03 đội thi công là:

Tại đội của ông Đỗ Văn K (thuộc Xí nghiệp xây lắp số 1 do ông Hồ Xuân H làm phó giám đốc) giá trị vật tư là 3.503.660.000đồng; đã được Công ty Q đã thanh toán 2.000.000.000đồng, còn nợ là: 1.503.660.000đồng.

Tại đội của ông Hồ Xuân H (thuộc Xí nghiệp xây lắp số 1) giá trị vật tư là 2.276.337.000đồng; đã được Công ty Q đã thanh toán 840.000.000đồng, còn nợ là: 1.436.337.000đồng.

Tại đội của ông Nguyễn Mạnh H (thuộc Xí nghiệp xây dựng và vật tải do ông Đỗ Văn C làm giám đốc) giá trị vật tư là 176.149.000đồng; đã được Công ty Q đã thanh toán 80.000.000đồng, còn nợ là: 96.149.000đồng.

Khi cung cấp vật tư đều có sự giám sát của ông Khoa, ông Hải, ông Hùng và có người của Công ty Q được cử ra nhận và ký biên bản.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, có phát sinh thêm việc cung cấp loại vật tư mới là cát vàng, cát đen, đá 1x2cm (đá đổ bê tông), cát xây, phát sinh lệ phí tàu vào cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường, tổng số giá trị vật tư phát sinh ngoài hợp đồng khoảng 300.000.000đồng. Việc cung cấp thêm vật tư ngoài hợp đồng đã được đại diện Công ty Q là ông Hồ Xuân H và đại diện Công ty M thỏa thuận miệng với nhau về loại vật tư, số lượng, chất lượng, giá cả, phương thức thanh toán, địa điểm giao nhận, các loại phí phát sinh lệ phí tàu vào cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường và đã được xác nhận tại biên bản đối chiếu khối lượng.

Như vậy, tổng giá trị vật tư Công ty M cung cấp cho Công ty Q là 5.956.176.000đồng; Công ty Q đã thanh toán số tiền là 2.920.000.000đồng (trong đó: Thanh toán chuyển khoản là 2.130.000.000đồng; thanh toán bằng tiền mặt là 790.000.000đồng); còn nợ là 3.036.176.000đồng.

Căn cứ vào 10 lệnh chi từ tài khoản của Công ty Q vào tài khoản Công ty M với tổng số tiền là 2.130.000.000đồng vào các ngày: Ngày 03/6/2009 với số tiền 230.000.000đồng, ngày 23/7/2009 với số tiền 150.000.000đồng, ngày 20/8/2009 với số tiền là 100.000.000đồng, ngày 30/10/2009 với số tiền là 100.000.000đồng, ngày 18/12/2009 với số tiền là 500.000.000đồng, ngày 12/02/2010 với số tiền là 250.000.000đồng, ngày 12/02/2010 với số tiền là 100.000.000đồng, ngày 12/11/2010 với số tiền là 350.000.000đồng, ngày 29/01/2011 với số tiền là 300.000.000đồng, ngày 29/01/2011 với số tiền là 50.000.000đồng thì Công ty M đã cấp 04 Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Q với tổng số tiền là 2.041.477.500đồng, cụ thể: Ngày 31/12/2008 với số tiền là 929.250.000đồng, ngày 28/5/2009 với số tiền là 754.792.500đồng, ngày 29/5/2009 với số tiền là 86.158.000đồng, ngày 25/02/2010 với số tiền là 272.250.000đồng.

Đối với số tiền 790.000.000đồng Công ty M được thanh toán tại Phòng kế toán của Công ty và trực tiếp ký vào phiếu chi của Công ty Q.

Nay Công ty M yêu cầu Công ty Q phải trả số tiền vật tư còn nợ là 3.036.176.000đồng và phải có trách nhiệm trả lãi đối với số tiền trên là 1%/tháng, tính từ tháng 2/2012 đến ngày 31/10/2018 là: $3.036.176.000\text{đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 81\text{ tháng} = 2.459.302.000\text{đồng}$.

Bị đơn Công ty Q trình bày:

Vào đầu năm 2008, Công ty Q trúng gói thầu số 6A xây dựng các công trình sau bến số 3, 4 Cảng Đình Vũ. Sau khi trúng thầu, Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 03/2008-HĐKG ngày 03/5/2008 với Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy do ông Đỗ Văn Chiêu làm giám đốc.

Sau đó, Xí nghiệp xây lắp 1, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy, Xí nghiệp xây dựng và điện nước đã có thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008, thỏa thuận 03 xí nghiệp cùng nhau tham gia thi công gói thầu 6A với giá trị thực hiện hợp đồng là 35.672.636.001,73đồng. Ngày 20/5/2008 đã lập bảng phân công khối lượng công việc để phân công công việc và tính giá trị thực hiện hợp đồng của Xí nghiệp xây lắp 1 là 9.924.549.394đồng, của Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy là 19.086.985.794,66đồng, của Xí nghiệp điện nước và xây dựng là 6.661.100.812,78đồng và đã báo cáo lại với Công ty, được Công ty Q chấp thuận.

Dựa trên quyết định số 02 ngày 02/01/2007, quy chế khoán xây lắp ngày 20/12/2006, hợp đồng khoán gọn số 03/2008-HĐKG ngày 03/5/2008, Quy định số 308 ngày 28/8/2007 về việc ký kết hợp đồng kinh tế mua vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng phục vụ thi công công trình của các xí nghiệp, chi nhánh và thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008 thì Công ty Q đã giao toàn bộ trách nhiệm thi công trình gói thầu số 6A cho Xí nghiệp Xây dựng và vận tải do ông Đỗ Văn Chiêu làm giám đốc. Việc thanh toán giá trị thực hiện hợp đồng theo bảng phân công khối lượng công việc ngày 20/5/2008 cho các Xí nghiệp thi công thì Công ty Q không xác định được.

Đến tháng 8/2009 Xí nghiệp xây dựng và điện nước, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy sáp nhập với nhau thành Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy do ông Trần Văn Hùng làm giám đốc xí nghiệp; ông Đỗ Văn Chiêu được bổ nhiệm làm phó giám đốc Công ty Q thì toàn bộ khối lượng công việc theo bảng phân công ngày 20/5/2008 của Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy thì Công ty Ngô Quyền chuyển toàn bộ cho Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy do ông Trần Văn Hùng làm giám đốc xí nghiệp. Quá trình thực hiện việc thi công trên công trường đều có sự giám sát của cán bộ Công ty Q.

Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 với Công ty M không phải do Công ty Q ký kết, người ký hợp đồng không được ủy quyền; Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 không phục vụ cho việc ký kết hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 mà phục vụ cho công trình khác; việc ký hợp đồng mua bán phải do ông Đỗ Văn Chiêu và sau này là ông Trần Văn Hùng trực tiếp đề nghị Công ty Q, không có trường hợp nào giám đốc xí nghiệp trực tiếp ký kết Hợp đồng và ông Hải không có tư cách ký hợp đồng trên.

Công ty Q chuyển tiền vào tài khoản của Công ty M số tiền 2.130.000.000đồng là theo đề nghị của Xí nghiệp thuộc Công ty Q được giao khoán; nguồn tiền này lấy từ đâu thì Công ty Q không xác định được. Tuy nhiên, Công ty Q là đơn vị nhận thầu nên trực tiếp nhận tiền từ chủ đầu tư là Cảng Hải Phòng để thực hiện việc thi công công trình bãi 3,4 Cảng Đình Vũ và theo dõi, quản lý tài chính trong hệ thống sổ sách kế toán của Công ty, thu phí quản lý của Công ty là 4% giá trị của Hợp đồng. Khi ký hợp đồng với chủ đầu tư thì giá trị thực hiện hợp đồng là hơn 35 tỷ đồng, nhưng khi thi công có phát sinh thêm nên giá trị hợp đồng là khoảng hơn 41 tỷ đồng, hiện Công ty đã nhận được 38 tỷ đồng từ chủ đầu tư Cảng Hải Phòng.

Cơ sở để Công ty Q chuyển khoản số tiền 2.130.000.000đồng là do Công ty Q đã chấp nhận một phần xác nhận công nợ của ông Hải với Công ty M nhưng Công ty cũng không xác định được là đã chấp nhận biên bản xác nhận công nợ nào. Tuy nhiên, Công ty khẳng định phải có xác nhận công nợ của ông Hải thì Công ty mới chuyển số tiền trên; Công ty là đơn vị báo cáo tài chính hàng năm và trực tiếp nộp thuế; về nguyên tắc kế toán thì khi Công ty ký và đóng dấu vào giấy Ủy nhiệm chi để chuyển khoản tiền bắt buộc phải ghi rõ nội dung và kèm chứng từ thanh toán, nhưng khi ký Ủy nhiệm chi số tiền trên có kèm chứng từ thanh toán hay không thì Công ty không biết.

Công ty Q không chuyển bất kỳ khoản tiền nào cho cá nhân ông Hải. Khi hoàn thiện công trình, Công ty Q đã nhận được Biên bản nghiệm thu nội bộ của Ban quản lý công trình; việc bàn giao công trình cho chủ đầu tư là Cảng Hải Phòng sử dụng và trong thời gian bảo hành công trình là một năm thì Cảng Hải Phòng không có ý kiến gì. Mặc dù công trình khởi công từ tháng 5/2008 và bàn giao cho chủ đầu tư sử dụng vào cuối năm 2011 nhưng đến nay vẫn chưa quyết toán.

Công ty Q quản lý con dấu còn lỏng lẻo, không biết lý do vì sao Hợp đồng lại được đóng dấu của Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng không phủ nhận trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý về việc ký kết hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 giữa Công ty M và ông Hải, hai bên phải chốt số liệu cụ thể và thanh lý hợp đồng. Công ty Q sẽ có trách nhiệm quyết toán với chủ đầu tư và ông Hải có trách nhiệm cùng Công ty trong việc phối hợp quyết toán.

Số tiền 2.130.000.000đồng Công ty Q đã chuyển khoản cũng tương đương với số tiền 2.276.337.000đồng mà ông Hải nợ Công ty M. Còn việc thi công công trình của ông Khoa và ông Hùng thì Công ty Q không ký kết hợp đồng nên không có trách nhiệm trả nợ cho Công ty M.

Số tiền nợ Công ty M không phải do Công ty Q nợ, cũng không phải do ông Hải nợ mà do ông Phạm Sĩ Hiệp nợ. Bởi lẽ, vào tháng 12/2011 ông Hiệp là Giám đốc Công ty, đến năm 2013 ông Hiệp bị kỷ luật không còn giữ chức vụ giám đốc nên ông Hiệp đẩy nợ cho Công ty; ông Hiệp và ông Thắng có trao đổi với nhau về công nợ nhưng ông Hiệp lại không ký biên bản đối chiếu công nợ cho Công ty M; hơn nữa, ông Nguyễn Mạnh Hùng và ông Đỗ Văn Khoa là cháu của ông Hiệp; công trình không quyết toán được là do ông Hiệp cố tình giấu hồ sơ.

Nay Công ty M yêu cầu Công ty Q phải thanh toán số tiền vật tư còn nợ là 3.036.176.000đồng và số tiền lãi là 2.459.302.000đồng thì Công ty Q không chấp nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Xuân Hải trình bày:

Đầu năm 2008 thì Công ty Q trúng gói thầu số 6A xây dựng các công trình sau bến số 3, 4 Cảng Đình Vũ nên ngày 03/5/2008 Công ty Q đã ký Hợp đồng khoán gọn số 03/2008-HĐKG với Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy do ông Đỗ Văn Chiêu làm giám đốc.

Căn cứ vào Hợp đồng khoán gọn trên thì Xí nghiệp xây lắp 1, Xí nghiệp xây dựng và vận tải, Xí nghiệp xây dựng và điện nước đã có thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008 để cùng nhau tham gia thi công gói thầu 6A với giá trị thực hiện hợp đồng là 35.672.636.001,73đồng. Ngày 20/5/2008 đã lập bảng phân công khối lượng công việc để phân công công việc và tính giá trị thực hiện hợp đồng của Xí nghiệp xây lắp 1 là 9.924.549.394đồng, của Xí nghiệp xây dựng và vận tải là 19.086.985.794,66đồng, của Xí nghiệp điện nước và xây dựng là 6.661.100.812,78đồng. Sau đó báo cáo về Công ty và được Công ty Q chấp thuận.

Sau khi các Xí nghiệp được phân công khối lượng công việc thì các Xí nghiệp lại ký hợp đồng khoán gọn với các Đội thi công để thi công công trình.

Vào năm 2009 đại diện theo pháp luật của Công ty Q là ông Nguyễn Văn Cơ bị ốm do bệnh hiểm nghèo nên đã ủy quyền cho ông Phạm Hải Nam- Giám đốc Công ty Q điều hành mọi hoạt động của Công ty và là chủ tài khoản của Công ty Q khi giao dịch mọi vấn đề về tài chính, tại các cuộc họp giao ban hàng tháng của Công ty thì ông Phạm Hải Nam đều là người điều hành nên là người đại diện hợp pháp của Công ty Q.

Ngày 15/02/2009 ông Hải là phó giám đốc Xí nghiệp xây lắp 1- là đơn vị trực thuộc của Công ty Q (thời điểm này không có giám đốc), ông được Công ty Q

ủy quyền ký kết hợp mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 với Công ty M.

Khi ký kết hợp đồng ông Hải được ông Nguyễn Văn Cơ ủy quyền bằng miệng nhưng không có ai chứng kiến, sau đó mới có giấy ủy quyền. Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 do phòng hành chính của Công ty Q soạn thảo, người ủy quyền là ông Phạm Hải Nam - Giám đốc Công ty. Do vậy, ông là người đại diện hợp pháp cho Công ty Q ký kết hợp mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 với Công ty M. Đồng thời, xí nghiệp xây lắp 1 do ông phụ trách được phân công thực hiện khối lượng công việc với giá trị hợp đồng 9.924.549.394đồng.

Việc Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 được ký kết trước khi có Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 là do sơ xuất ông không kiểm tra lại khi ký nhưng ông khẳng định sau khi được ủy quyền thì ông mới ký kết hợp đồng mua bán vật tư.

Khi sắp nhập Xí nghiệp xây dựng và điện nước, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy thành Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy thì ông Trần Văn Hùng làm giám đốc xí nghiệp, lúc này Xí nghiệp xây lắp 1 do ông phụ trách được phân công lại khối lượng công việc với giá trị hợp đồng 21.703.288.678đồng.

Công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ được khởi công vào khoảng tháng 5/2008, từ khi khởi công thì Công ty M cung cấp vật tư là chủ lực. Đến cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 2009 do đòi hỏi tiến độ thi công công trình thì ông đã đại diện cho Công ty Q còn ký thêm hợp đồng với 02 đơn vị nữa để cung cấp đủ vật tư nhưng cũng chỉ trong vòng 4-5 tháng và đã được thanh toán xong cho 02 đơn vị này.

Đối với việc phát sinh thêm vật tư phục vụ cho công trình ngoài hợp đồng số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 như cát vàng, cát đen, đá 1x2cm (đá đổ bê tông), cát xây, phát sinh lệ phí tàu vào cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường, tổng số phát sinh ngoài hợp đồng khoảng 300.000.000đồng là do ông được ủy quyền ký kết hợp đồng nên khi ban chỉ huy công trình báo với ông thì ông đã thỏa thuận miệng với Công ty M nên ông ký xác nhận về việc trên. Tuy ông là người đại diện cho Công ty Q ký kết Hợp đồng số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 và đại diện cho Công ty xác nhận khối lượng vật tư phục vụ cho công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ nhưng ông không nhận bất kỳ khoản tiền nào của Công ty Q chuyển cho cá nhân ông.

Công ty M cung cấp vật tư cho Công ty Q để phục vụ cho công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ, được đổ trực tiếp vào bãi 3,4 Cảng Đình Vũ, có biên bản giao nhận chứ không đổ tại nhà của cá nhân ai, ông được ủy quyền ký hợp đồng nên đã đối chiếu khối lượng vật tư, công nợ với Công ty M và đề nghị Công ty thanh toán, nếu không có việc đối chiếu này của ông thì Công ty cũng không thể thanh toán

được với chủ đầu tư để nhận tiền, thực tế thì Công ty đã bàn giao công trình và nhận được tiền từ chủ đầu tư Cảng Hải Phòng. Ông Hải đã làm hết trách nhiệm của mình, còn việc quản lý hồ sơ và quyết toán công trình là của Công ty, việc không quyết toán được là do nội bộ Công ty chứ giá trị vật tư và giá trị hợp đồng không thay đổi. Do vậy, Công ty Q phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty M số tiền 3.036.176.000đồng và số tiền lãi là 2.459.302.000đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền vào lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Công trình sau bãi 3,4 Cảng Đình Vũ do Công ty Q nhận thầu, đã được thi công từ năm 2008, đến nay đã 10 năm. Để phục vụ việc thi công trình trên, Công ty M đã cung cấp vật tư cho Công ty Q. Dự án là có thật, thực tế đã bàn giao xong và công trình đã đi vào hoạt động 7 đến 8 năm nay nhưng Công ty Q chưa trả được một nửa số tiền vật tư. Công ty M đã có sự chia sẻ, mong muốn được đàm phán nhưng không nhận được thêm số tiền nào. Công ty M cung cấp vật tư cho Công ty Q chứ không cung cấp cho cá nhân ai. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Về việc giải quyết vụ án:

Đối với Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 giữa Công ty M và Công ty Q.

- Về thẩm quyền ký kết hợp đồng: Đại diện phía Công ty M là ông Đoàn Văn Thắng - Giám đốc và đại diện phía Công ty Q là ông Hồ Xuân Hải - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1 ký kết hợp đồng. Các điều khoản trong hợp đồng đều không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đúng ngành nghề kinh doanh, thỏa mãn các điều kiện quy định tại Luật Thương mại.

- Về giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 của ông Phạm Hải Nam - Giám đốc Công ty Công ty Q cho ông Hồ Xuân Hải - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1 về việc ký kết các hợp đồng mua bán vật tư có đóng dấu của Công ty.

- Việc ký kết hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 giữa Công ty M và Công ty Q trước khi có giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 của ông Phạm Hải Nam - Giám đốc Công ty cho ông Hồ Xuân Hải - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1.

Công ty Q đã biết và thừa nhận nội dung của việc mua bán vật tư với Công ty M vì các lý do sau:

Công ty Q đã chấp nhận thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008 của 03 xí nghiệp là Xí nghiệp xây lắp 1, Xí nghiệp xây dựng và vận tải, Xí nghiệp xây dựng và điện nước về phân công khối lượng công việc và giá trị thực hiện hợp đồng, biết có sự thay đổi về nhân sự của Công ty, việc sáp nhập hai xí nghiệp, việc thay đổi về khối lượng công việc và giá trị thực hiện hợp đồng.

Công ty Q đã thành lập Ban chỉ huy công trường, có giám sát nội bộ và ký nghiệm thu nội bộ và xác nhận khối lượng thi công.

Công ty Q đã thanh toán cho Công ty M số tiền là 2.920.000.000đồng (trong đó: Thanh toán bằng chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền là: 2.130.000.000đồng; thanh toán bằng tiền mặt là: 790.000.000đồng). Đồng thời, nhận của Công ty M 04 Hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 2.041.477.500đồng vào các ngày 31/12/2008; 28/5/2009; 29/5/2009; 25/02/2010, trong đó ghi rõ tên các loại vật tư (Hóa đơn ngày 31/12/2008 cấp trước thời điểm ký kết hợp đồng và trong thời gian cấp thử vật tư đã được cộng gộp vào hóa đơn).

Tại phiên tòa, Công ty Q đã thừa nhận Công ty M đã cấp vật tư cho Công ty Q nhưng do Công ty Q trong quá trình quản lý lỏng lẻo nên đã bị ông Phạm Sỹ Hiệp (nguyên giám đốc Công ty) cất giấu các chứng từ giao nhận vật tư, nên không có căn cứ trả nợ cho Công ty M, khi nào Công ty lấy được chứng từ sẽ tiến hành thanh toán.

Vậy Công ty Q đã biết việc giao kết hợp đồng mà không phản đối và còn thực hiện việc chi trả. Căn cứ Điều 2 Phần I Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối thi việc giao kết hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 là hợp pháp.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty M đã cung cấp đầy đủ số lượng vật tư, đảm bảo chất lượng và giao vật tư đúng địa điểm như thỏa thuận trong hợp đồng.

Việc Công ty Q quản lý lỏng lẻo dẫn đến việc không có giấy tờ giao nhận đối chiếu hàng chỉ có lời khai chứ không có chứng cứ, đó không phải lỗi của Công ty M. Công ty M cũng đã xuất trình các giấy biên nhận bàn giao vật tư và các biên bản chốt nợ được ký với đại diện của Công ty Q. Vì vậy, Công ty Q phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vật tư còn nợ là 3.036.176.000đồng cho Công ty M là có căn cứ.

Về thời điểm tính lãi suất: Ngày 21/01/2012 là ngày cuối cùng Công ty Q trả tiền. Do Công ty Q không có ý định trả tiền và không làm thủ tục nên công trình chưa quyết toán được. Công ty M đã thực hiện xong việc giao nhận vật tư để hoàn

thành công trình, việc không quyết toán được là do Công ty Q cố tình trì hoãn. Việc yêu cầu tính lãi từ tháng 2/2012 đến 31/10/2018 là 2.459.302.000đồng là có căn cứ.

Về mức lãi suất: Kết quả thu thập chứng cứ tại 03 ngân hàng là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng; Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng thì lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử là: $(10\% + 10,5\% + 9,5\%) \times 150\% : 3 = 15\%/năm$. Công ty M yêu cầu tính mức lãi suất 01%/tháng là có căn cứ nên chấp nhận.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M, buộc Công ty Q phải trả cho Công ty M số tiền còn nợ là 3.036.176.000đồng và số tiền lãi là 2.459.302.000đồng, tổng cộng là: 5.495.478.000đồng.

Về án phí: Công ty Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Công ty M khởi kiện Công ty Q yêu cầu thanh toán tiền mua bán vật tư theo Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009, bị đơn có địa chỉ trụ sở tại địa bàn quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Đây là tranh chấp Kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 05/02/2015 Công ty M và Công ty Q đã đối chiếu công nợ; ngày 02/02/2017 Công ty M đã khởi kiện. Theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3]. Về nội dung:

Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 giữa Công ty M và Công ty Q được ký kết bằng văn bản bởi đại diện của Công ty M là ông Đoàn Văn Thắng - Giám đốc và Công ty Q là ông Hồ Xuân Hải - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1, đã thỏa thuận với nhau về tên hàng, số lượng theo nhu cầu của bên mua, địa điểm giao hàng, thời điểm giao hàng, hình thức giao nhận, giá cả, chất lượng, phương thức thanh toán. Các điều khoản trong hợp đồng đều không trái pháp luật

và đạo đức xã hội, đúng ngành nghề kinh doanh, thỏa mãn các điều kiện quy định tại Luật Thương mại.

- Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 của ông Phạm Hải Nam - Giám đốc Công ty cho ông Hồ Xuân Hải - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1 về việc ký kết các hợp đồng mua bán vật tư, thiết bị; thuê công nhân, máy móc... theo hồ sơ thiết kế đã được chủ đầu tư phê duyệt để phục vụ công trình “Xây dựng các công trình sau bến số 3 - Cảng Đình Vũ” thuộc Xí nghiệp thi công. Người ủy không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng việc ủy quyền thể hiện bằng văn bản, nội dung ủy quyền rõ ràng và có đóng dấu xác nhận của Công ty Q.

- Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 giữa Công ty M và Công ty Q được ký kết trước khi có giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 của ông Phạm Hải Nam - Giám đốc Công ty cho ông Hồ Xuân Hải - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1. Phạm vi ủy quyền được mua bán vật tư phục vụ công trình sau bến 3 Cảng Đình Vũ nhưng khi ký hợp đồng thì vật tư phục vụ cho công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ.

- Công ty M có cung cấp thêm loại vật tư mới ngoài hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty Q hoàn toàn biết sự việc trên, bởi lẽ:

Công ty Q đã chấp thuận thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008 của Xí nghiệp xây lắp 1, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy, Xí nghiệp xây dựng và điện nước về phân công khối lượng công việc thực hiện và giá trị thực hiện hợp đồng của 3 xí nghiệp.

Vào tháng 8/2009, khi Xí nghiệp xây dựng và điện nước, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy sáp nhập với nhau thành Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy thì ông Trần Văn Hùng làm giám đốc xí nghiệp, còn ông Đỗ Văn Chiêu nguyên là giám đốc xí nghiệp xây dựng và vận tải được bổ nhiệm làm phó giám đốc Công ty Q. Lúc này, có sự thay đổi về nhân sự và chỉ còn 02 xí nghiệp thực hiện công việc nên Công ty Q đã biết có sự thay đổi về phân công khối lượng công việc và giá trị thực hiện hợp đồng.

Quá trình thực hiện việc thi công trên công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ, Công ty Q đã thành lập Ban chỉ huy công trường để điều hành trên công trường, có giám sát nội bộ để giám sát và ký nghiệm thu nội bộ và xác nhận khối lượng thi công và có danh sách công nhân thi công.

Công ty Q đã thanh toán cho Công ty M số tiền là 2.920.000.000đồng (trong đó: Thanh toán bằng chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền là: 2.130.000.000đồng; thanh toán bằng tiền mặt là: 790.000.000đồng). Số tiền chuyển khoản được thể hiện trên 10 lệnh vào các ngày 03/6/2009; 23/7/2009;

20/8/2009; 30/10/2009; 18/12/2009; 12/02/2010; 12/02/2010; 12/11/2010; 29/01/2011; 29/01/2011 đã ghi rõ nội dung là trả tiền vật tư công trình Cảng Đình Vũ. Đồng thời Công ty M đã cấp 04 Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Q với tổng số tiền là 2.041.477.500đồng vào các ngày 31/12/2008; 28/5/2009; 29/5/2009; 25/02/2010, trong đó ghi rõ tên các loại vật tư.

Công ty Q là đơn vị nhận thầu, trực tiếp nhận tiền từ chủ đầu tư, theo dõi, quản lý tài chính, báo cáo tài chính hàng năm và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nên khi ký và đóng dấu xác nhận của Công ty vào giấy Ủy nhiệm chi để chuyển khoản số tiền trên cho Công ty M phải ghi rõ nội dung và kèm chứng từ thanh toán. Đồng thời, Công ty Q khẳng định con dấu của Công ty là do Trưởng phòng hành chính quản lý; cơ sở để chuyển khoản số tiền 2.130.000.000đồng là do Công ty đã chấp nhận một phần xác nhận công nợ của ông Hải với Công ty M nhưng không xác định được là đã chấp nhận biên bản xác nhận công nợ nào, tuy nhiên phải có xác nhận công nợ của ông Hải thì Công ty mới chuyển số tiền trên và số tiền chuyển khoản này cũng tương đương với số tiền 2.276.337.000đồng mà ông Hải nợ Công ty M.

Đối với việc phát sinh một số loại vật tư mới ngoài hợp đồng là cát vàng, cát đen, đá 1x2cm (đá đổ bê tông), cát xây, phát sinh lệ phí tàu vào cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường, với trị giá vật tư khoảng 300.000.000đồng (Tại 02 lệnh ngày 29/01/2011 đã chuyển tổng số tiền là 350.000.000đồng đã ghi nội dung trả tiền cát từ công trình Cảng Đình Vũ).

Căn cứ vào khoản 2 mục I của Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Hợp đồng kinh tế không bị coi là vô hiệu toàn bộ, nếu người ký kết hợp đồng kinh tế không được ủy quyền nhưng quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế, người mà theo quy định của pháp luật có thẩm quyền ký kết hợp đồng kinh tế đó chấp thuận. Được coi là người có thẩm quyền chấp thuận nếu người đó đã biết hợp đồng kinh tế đó đã được ký kết mà không phản đối”.

Như vậy, tuy người có thẩm quyền của Công ty Q không ký Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 với Công ty M, không ký giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 cho ông Hồ Xuân Hải ký kết hợp đồng mua bán vật tư và Hợp đồng mua bán vật tư được ký kết trước khi có giấy ủy quyền nhưng được coi là người có thẩm quyền chấp thuận vì biết việc cấp thử vật tư, biết việc ký kết Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 và biết việc phát sinh thêm các loại vật tư mới ngoài hợp đồng nhưng không phản đối nên Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 là hợp pháp đã phát sinh quyền và nghĩa vụ, các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty M đã cung cấp đúng loại vật tư, đủ số lượng theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng, đúng thời hạn, giao vật tư đúng địa điểm như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết với Công ty Q, có biên bản giao nhận đúng quy định tại Điều 34, 35, 37 Luật Thương Mại.

Công ty Q đã trả cho Công ty M số tiền là 2.920.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 3.036.176.000 đồng. Công ty M đã nhiều yêu cầu nhưng không được thanh toán nên Công ty Q đã vi phạm Điều 50 Luật Thương mại về nghĩa vụ thanh toán của bên mua.

Nay Công ty M yêu cầu Công ty Q phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vật tư còn nợ là 3.036.176.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi suất:

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì bên chậm thanh toán phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng; Ngân hàng TMCP nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng thì lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử là: $(10\% + 10,5\% + 9,5\%) \times 150\% : 3 = 15\%/năm$, tương đương 1,25%/tháng. Công ty M yêu cầu tính mức lãi suất 01%/tháng là có căn cứ nên chấp nhận.

Về thời điểm tính lãi suất:

Công trình khởi công từ tháng 5/2008, bàn giao cho chủ đầu tư sử dụng vào cuối năm 2011, chủ đầu tư không có ý kiến gì khi bàn giao cũng như trong thời gian bảo hành công trình nhưng Công ty Q không thanh toán tiền vật tư còn nợ cho Công ty M, lần cuối cùng trả nợ là ngày 21/01/2012 nên yêu cầu tính lãi từ tháng 2/2012 đến 31/10/2018 là có căn cứ nên chấp nhận, tiền lãi được tính là:

$$3.036.176.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 81 \text{ tháng} = 2.459.302.000 \text{ đồng}.$$

Đối với ông Hồ Xuân Hải là người đại diện cho Công ty Q ký kết hợp đồng mua bán vật tư Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 nhưng Công ty Q khẳng định không chuyển bất kỳ khoản tiền nào cho cá nhân ông Hải và số tiền nợ Công ty M không phải do ông Hải nợ và ông Hải cũng không trực tiếp thanh toán tiền vật tư cho Công ty M.

Về án phí: Công ty Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 24; 34; 35; 37; 50; 306 Luật Thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M

Buộc Công ty Q phải trả cho Công ty M số tiền còn nợ là 3.036.176.000đồng (ba tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và số tiền lãi là 2.459.302.000đ (hai tỷ, bốn trăm năm mươi chín triệu, ba trăm linh hai nghìn đồng). Tổng cộng là: 5.495.478.000đ (năm tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí: Công ty Q phải nộp 113.495.478đ (một trăm mười ba triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy tám đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại Công ty M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.000.000đ (năm mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014705 ngày 31/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Lê Chân;
- Chi cục THADS quận Lê Chân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Hương